

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-1.1%	-14.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.90
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

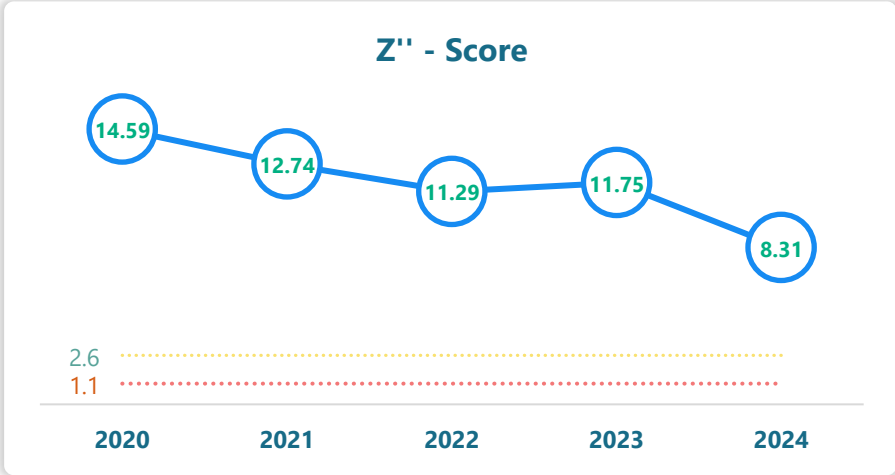
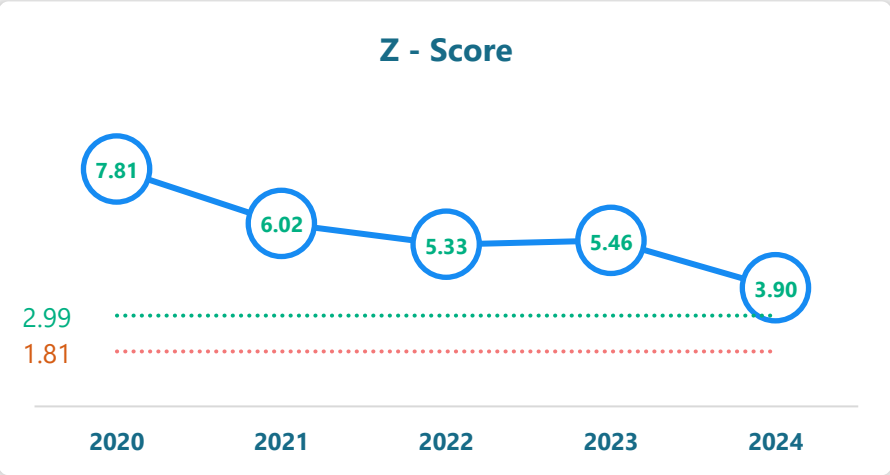
Hệ số nguy cơ phá sản	8.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,957	▼ 195
	tỷ VNĐ	▼ 6.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	117	▼ 172
	tỷ VNĐ	▼ 59.5%

ROE	2024	+/- YoY
	0.9%	▼ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	0.9%	▼ 2.0%



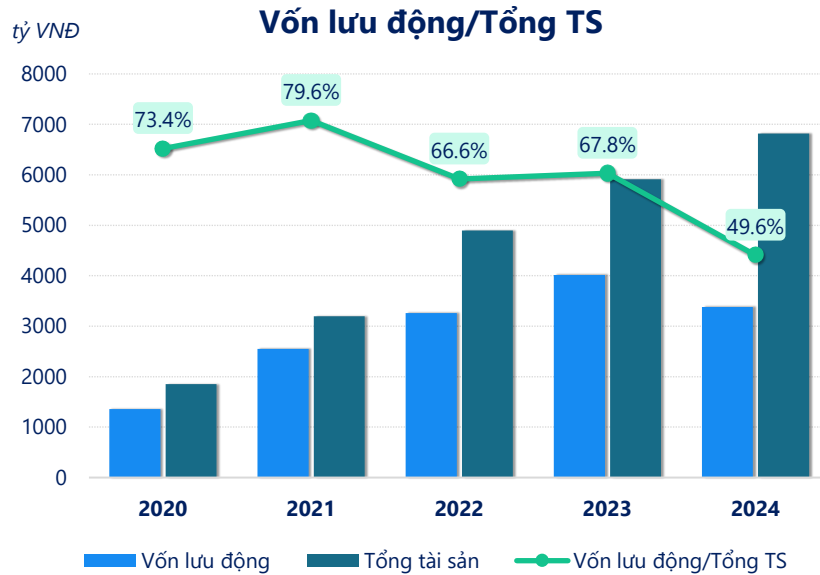
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VLC** năm **2024** đạt **3.90**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VLC** năm **2024** đạt **8.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VLC** ghi nhận doanh thu thuần **2,957** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **117.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.18%** và **giảm 59.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

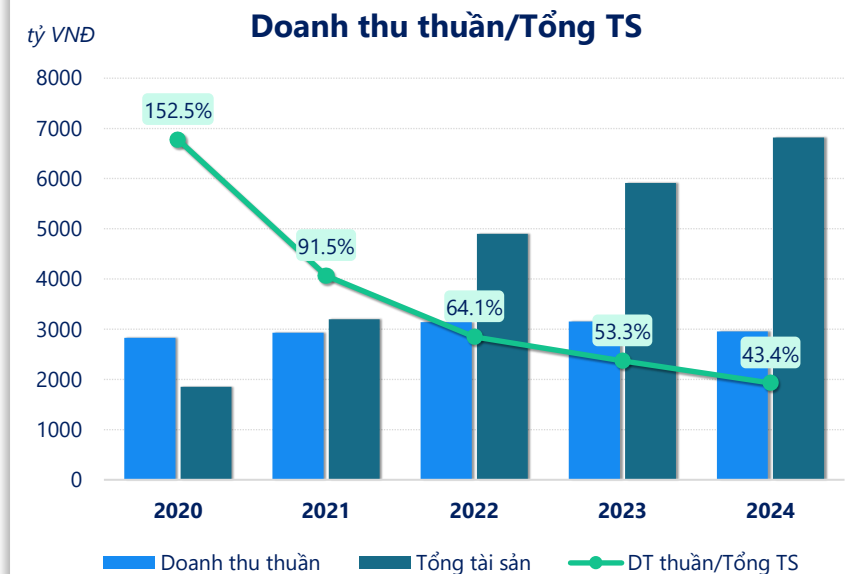
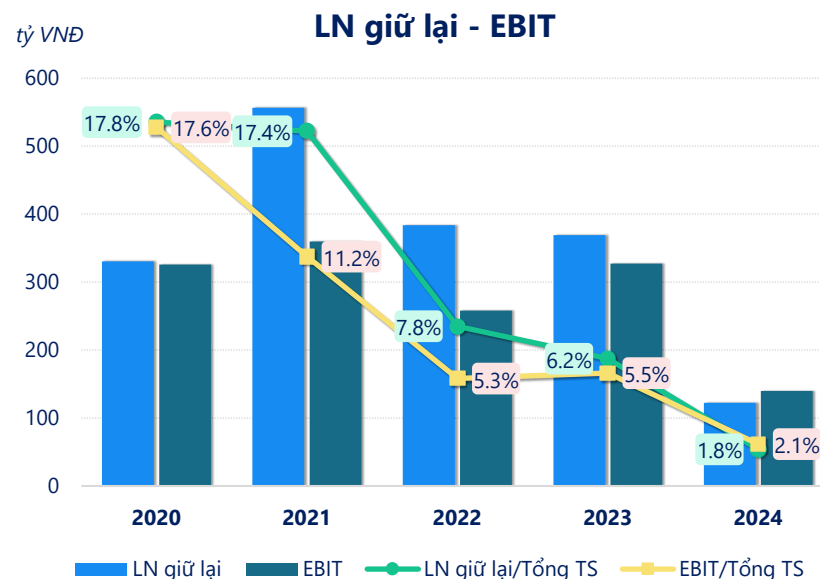
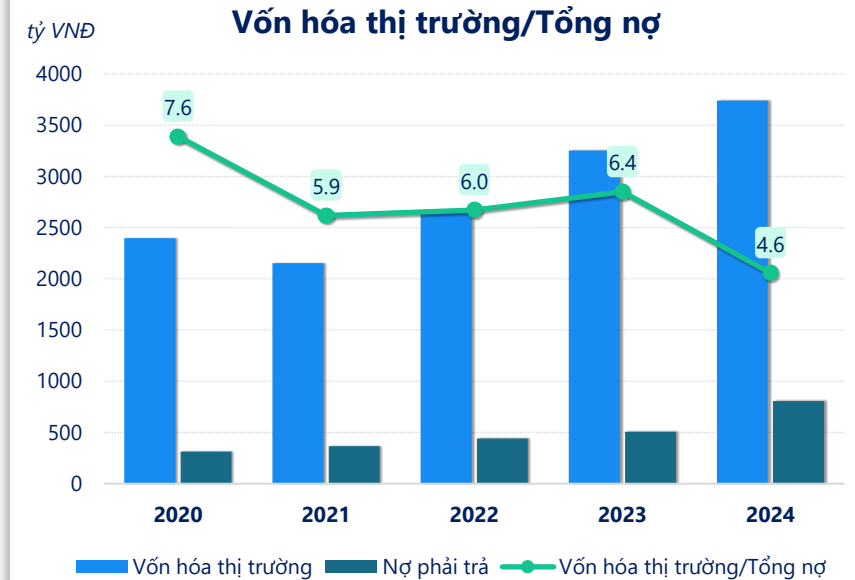
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.63**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,834	5,915	15.5%
Tài sản ngắn hạn	4,096	4,396	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	421	1,334	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,989	2,212	35.1%
Phải thu ngắn hạn	379	566	-33.0%
Hàng tồn kho	259	210	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	74.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	2,738	1,519	80.3%
Phải thu dài hạn	0.64	0.31	105%
Tài sản cố định	1,482	941	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	885	240	269%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	181	39.7%
Tài sản dài hạn khác	25.9	18.8	37.9%
Lợi thế thương mại	92.2	138	-33.3%
Nợ phải trả	826	507	62.9%
Nợ ngắn hạn	717	383	87.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	153	107%
Nợ dài hạn	109	124	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,826	2,928	3,140	3,152	2,957
Giá vốn hàng bán	1,936	2,029	2,177	2,206	2,187
Lợi nhuận gộp	890	900	964	946	770
Doanh thu HĐTC	86.7	125	158	266	210
Chi phí TC	3.32	6.83	5.51	0.95	1.96
Chi phí lãi vay	0	0.16	0.64	0	1.73
LN trong công ty LKLD	-2.46	0.40	-3.27	-13.4	1.08
Chi phí bán hàng	597	595	698	726	680
Chi phí QLDN	39.0	52.2	127	143	155
LN thuần từ HĐKD	335	371	288	329	144
Lợi nhuận khác	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89	-5.34
LN trước thuế	326	360	257	327	138
Lợi nhuận sau thuế	308	323	238	289	117
LNST của CĐ cty mẹ	170	112	116	157	54.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	214	199	196	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-440	-1,191	321	-312	-1,672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.6	1,091	45.7	707	604
Tiền đầu kỳ	334	61.4	178	744	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	-272	115	566	590	-913
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	61.4	176	744	1,334	421